CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO (UPCOM: CNN)

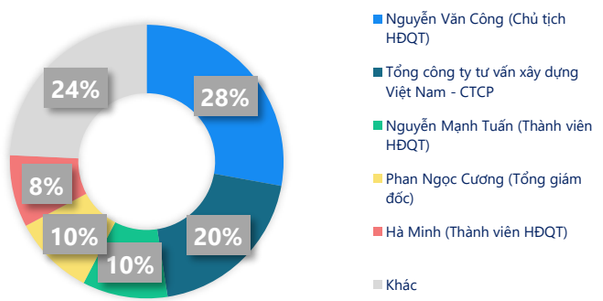
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

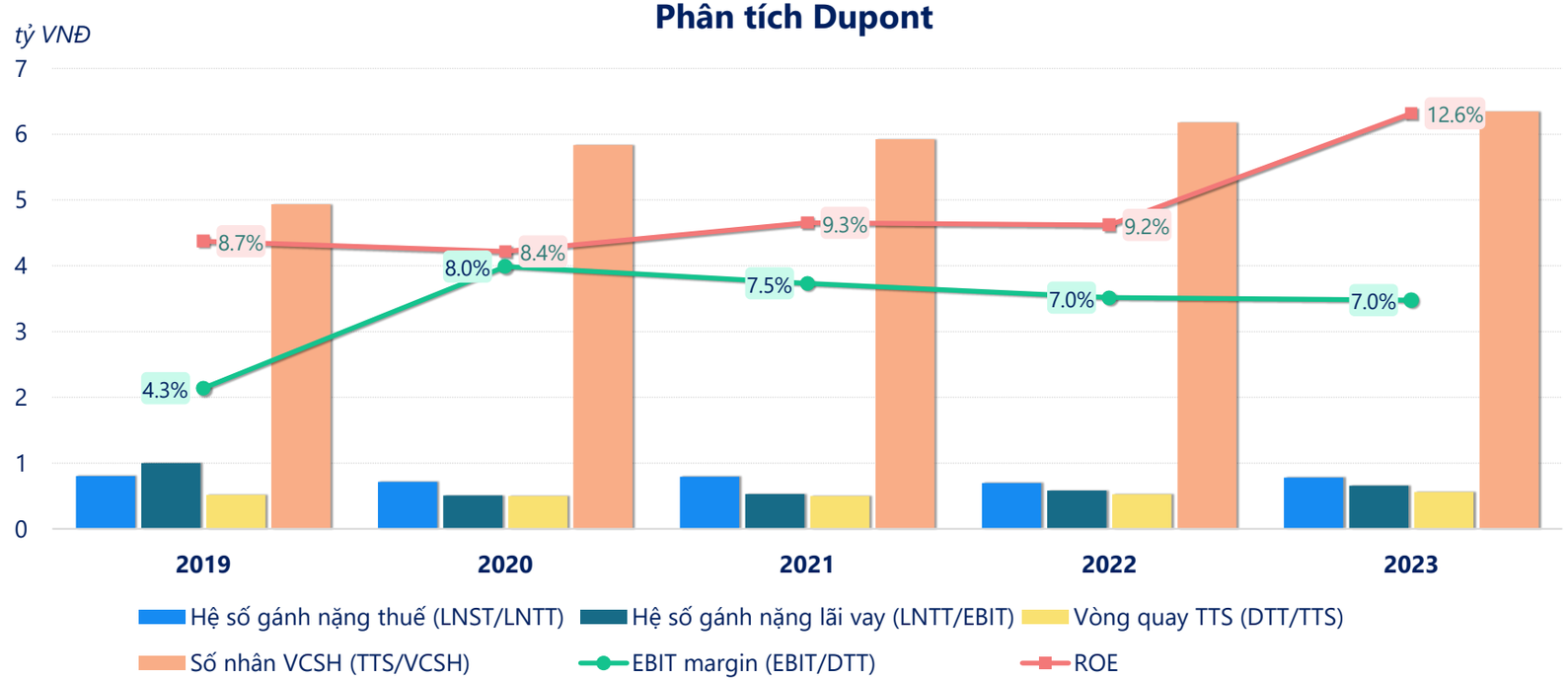
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	40,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,923 - 66,072
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	354
Số lượng CPLH (CP)	8,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	510
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.92
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
CNN	35.8%	1.3%	-4.7%	-25.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

496

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 56.0| 12.6%

LN sau thuế

2023

17.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.00| 40.4%

ROE

2023

12.6%

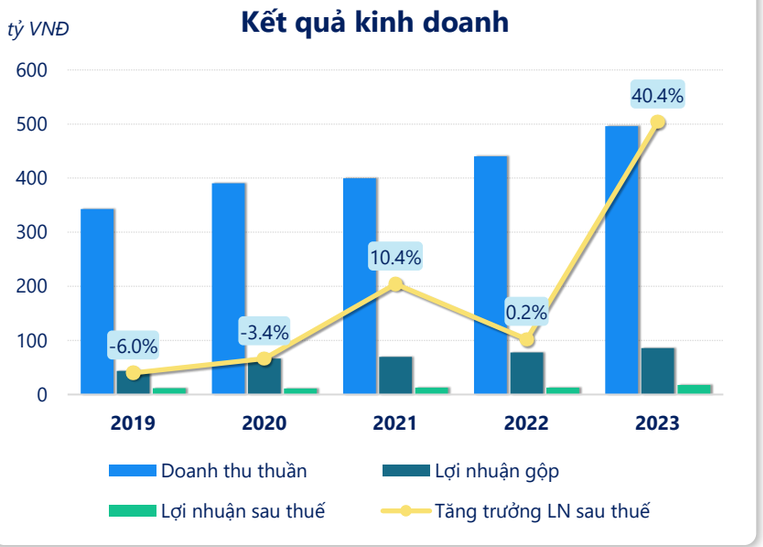
+/- YoY: ▲ 3.4%

ROA

2023

2.0%

+/- YoY: ▲ 0.5%



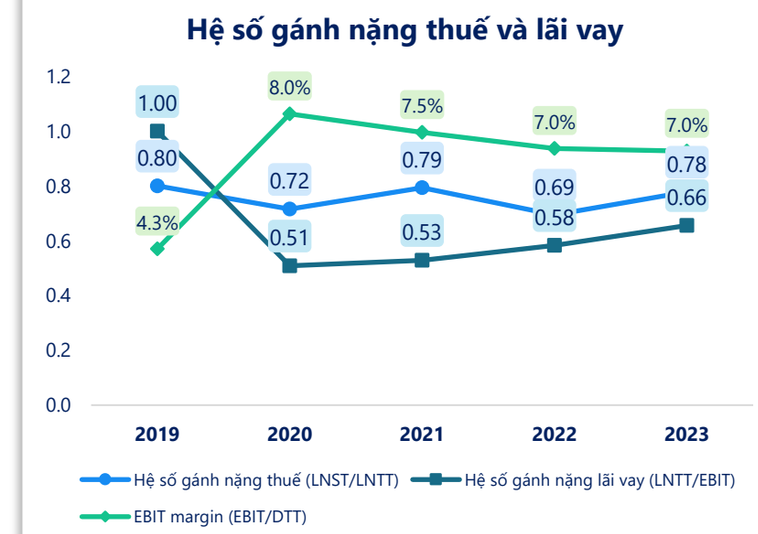
Kết quả kinh doanh **CNN** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.6%** đạt **495.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 40.4%** đạt **17.63** tỷ đồng.

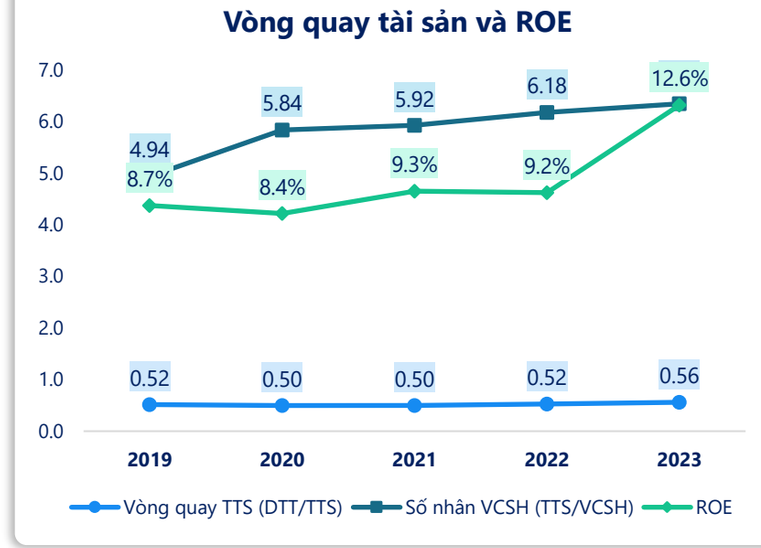
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.96%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.66**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



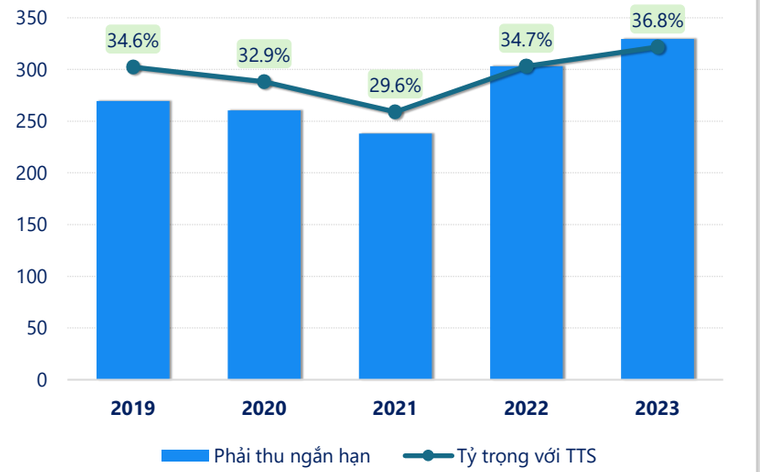


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

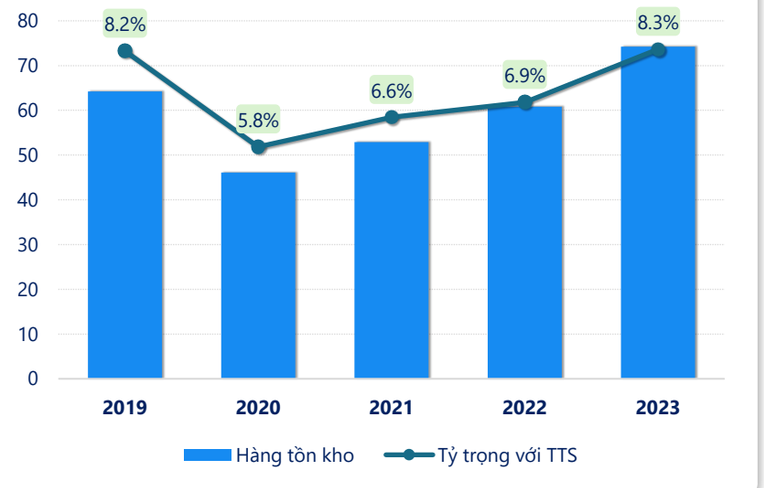
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **6.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

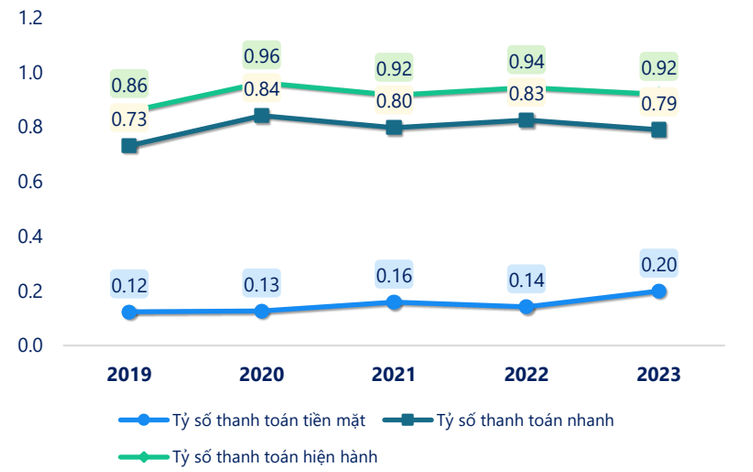
Phải thu ngắn hạn



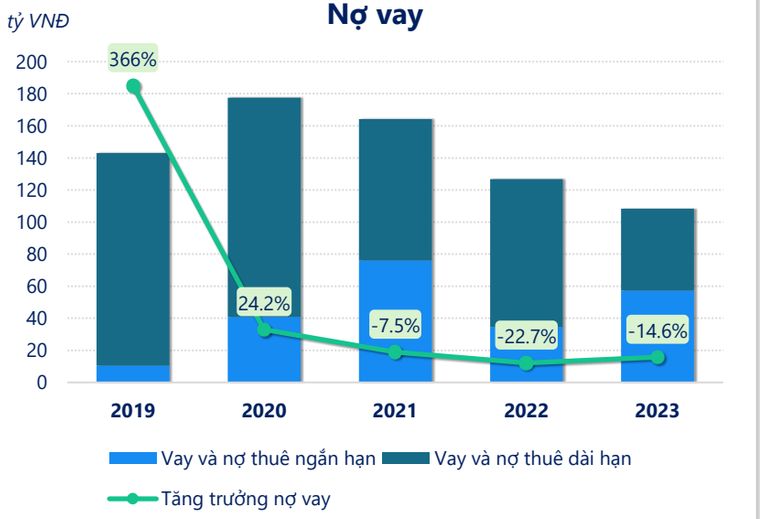
Hàng tồn kho



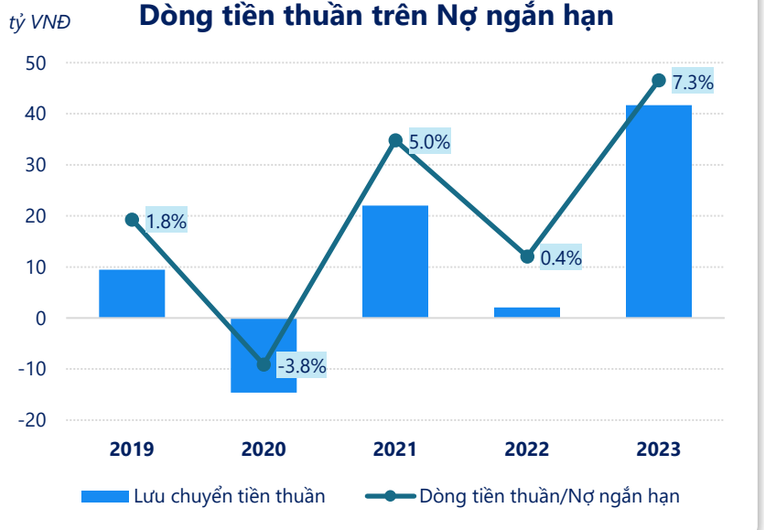
Chỉ số thanh khoản



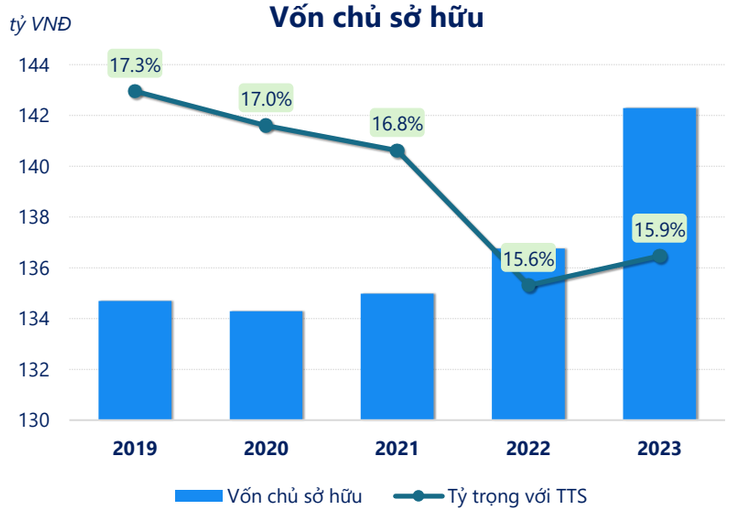
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO (UPCOM: CNN)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**896**	**875**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	525	482	8.8%
Tiền và tương đương tiền	114	72.5	56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	43.3	-88.5%
Phải thu ngắn hạn	329	303	8.7%
Hàng tồn kho	74.2	60.8	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.15	2.60	-17.3%
Tài sản dài hạn	**371**	**392**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	1.09	0	
Tài sản cố định	219	221	-0.8%
Bất động sản đầu tư	133	136	-2.1%
Tài sản dở dang	2.51	19.4	-87.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.38	9.42	-11.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.47**	**5.99**	**7.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	753	738	2.1%
Nợ ngắn hạn	**570**	**510**	**11.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.3	34.6	65.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.98	4.53	-34.2%
Nợ dài hạn	183	227	-19.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	51.0	92.2	-44.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**142**	**137**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**142**	**137**	**4.0%**
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**343**	**391**	**399**	**440**	**496**
Giá vốn hàng bán	299	324	330	363	410
Lợi nhuận gộp	**43.5**	**66.3**	**69.9**	**77.8**	**85.8**
Doanh thu HĐTC	10.2	10.1	8.25	5.43	8.21
Chi phí TC	-0.31	15.8	14.0	12.9	11.9
Chi phí lãi vay	**0**	**15.3**	**14.0**	**12.9**	**11.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	42.2	45.0	51.7	52.2	63.1
LN thuần từ HĐKD	**11.8**	**15.5**	**12.5**	**18.2**	**18.9**
Lợi nhuận khác	2.84	0.38	3.32	-0.08	3.70
LN trước thuế	**14.7**	**15.9**	**15.8**	**18.1**	**22.6**
Lợi nhuận sau thuế	**11.7**	**11.3**	**12.5**	**12.6**	**17.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.7**	**11.3**	**12.5**	**12.6**	**17.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100	28.6	69.4	49.7	46.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-195	-69.9	-26.5	-2.97	22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	26.6	-21.0	-44.7	-26.6
Tiền đầu kỳ	53.7	63.3	48.7	70.6	72.5
Lưu chuyển tiền thuần	**9.47**	**-14.6**	**22.0**	**2.07**	**41.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.00	-0.08	-0.11	-0.40
Tiền cuối kỳ	63.3	48.7	70.6	72.5	114